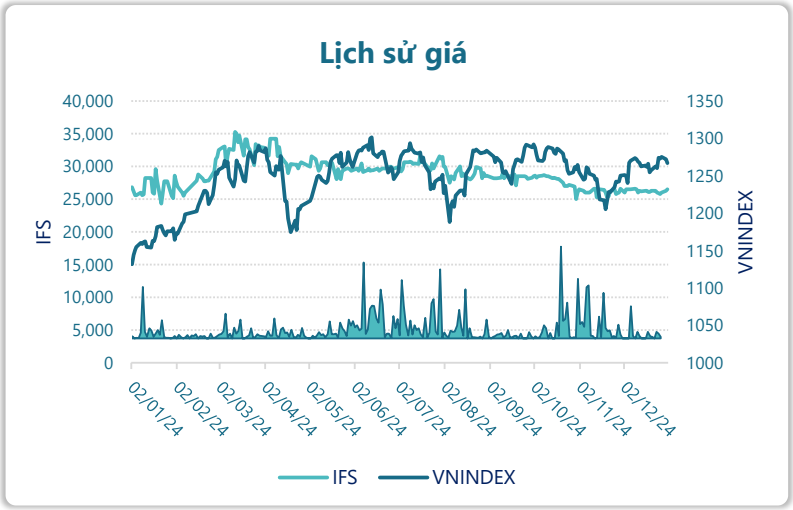
FireAnt

CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**26,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,278
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,323
SL cổ phiếu LH	87,140,984
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,270
% sở hữu nước ngoài	97.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,309
P/E	13.4
EPS	1,984

DT thuần

Q4/24

537

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 72.0| 15.4%

YoY: ▲ 9.00| 1.6%

LN sau thuế

Q4/24

25.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼17.5| -40.9%

YoY: ▼18.3| -42.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

11.2%

+/- YoY: ▼ 2.9%

DT thuần

2024

1,973

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 105| 5.6%

LN sau thuế

2024

173

tỷ VNĐ

YoY: ▼36.0| -17.1%

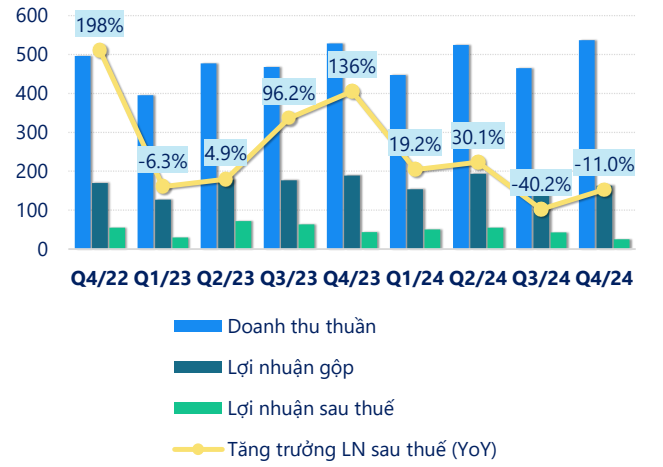
ROE

2024

14.0%

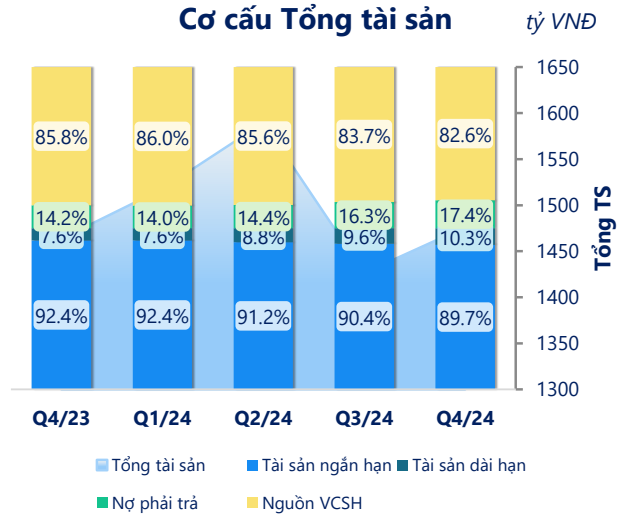
+/- YoY: ▼ 3.0%

Kết quả kinh doanh



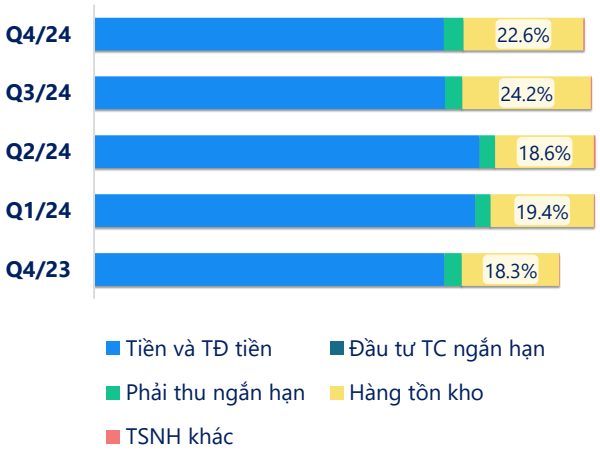
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



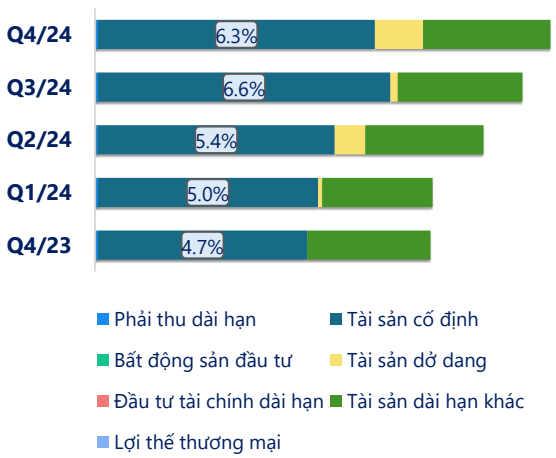
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



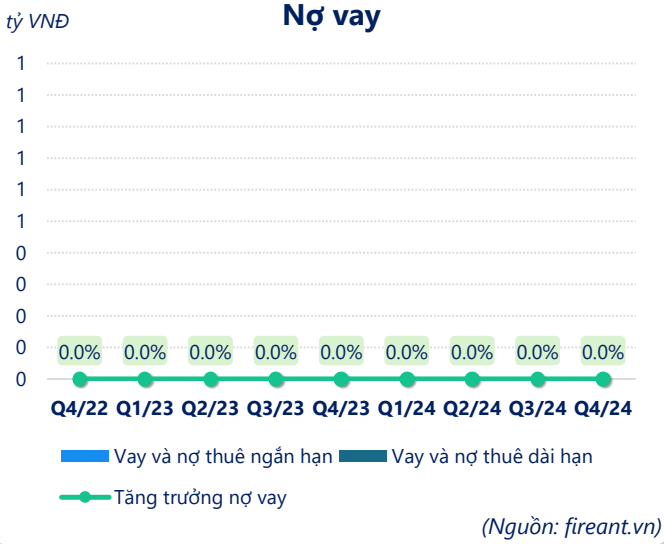
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



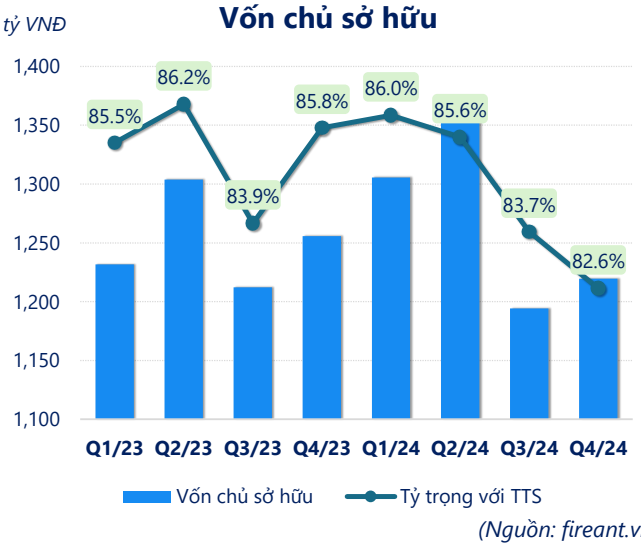
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



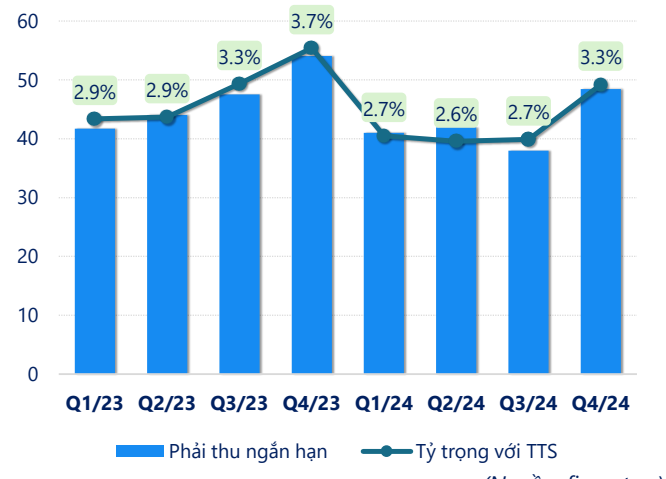
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



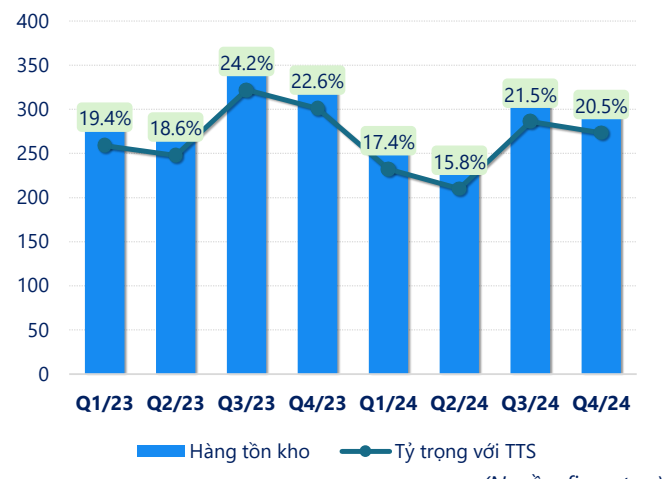
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



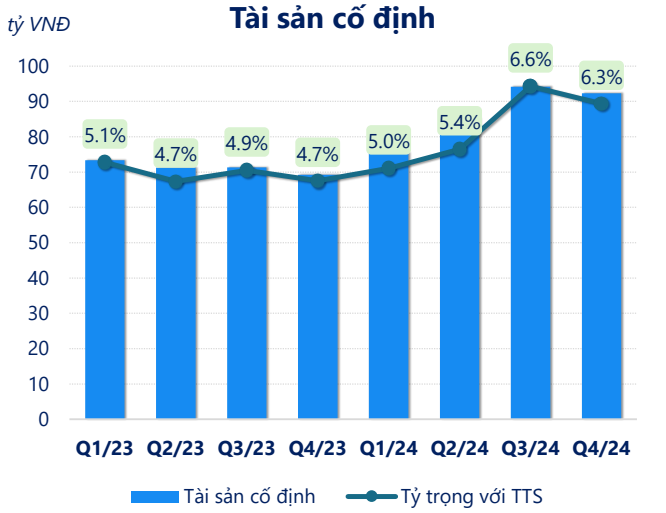
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



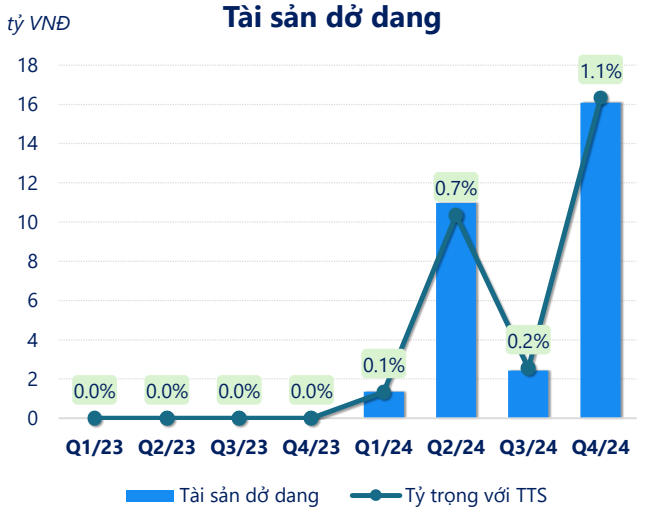
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



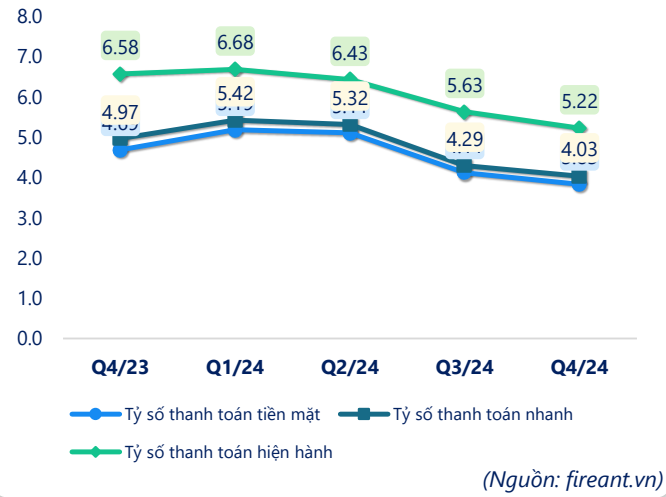
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



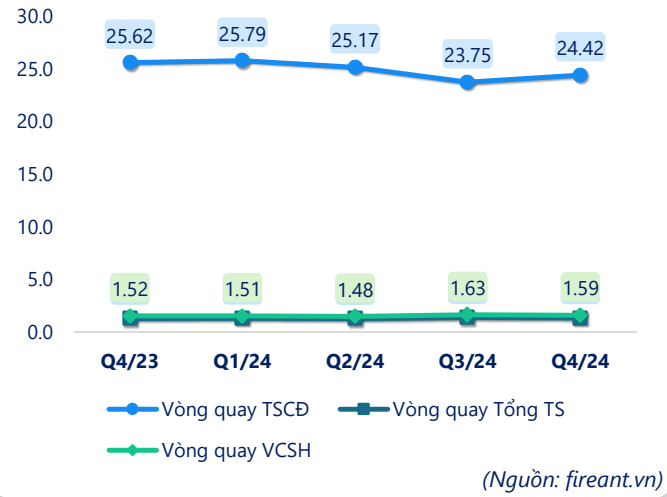
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**1,464**	**1,518**	**1,590**	**1,426**	**1,476**
Tài sản ngắn hạn	**1,353**	**1,402**	**1,450**	**1,289**	**1,325**
Tiền và tương đương tiền	965	1,088	1,153	941	971
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	54.1	41.0	41.9	38.0	48.4
Hàng tồn kho	330	264	251	306	303
Tài sản ngắn hạn khác	3.68	8.78	4.94	3.41	2.53
Tài sản dài hạn	**111**	**116**	**139**	**138**	**152**
Phải thu dài hạn	0.93	0.93	0.93	0.93	0.93
Tài sản cố định	69.2	75.5	85.1	94.2	92.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	1.36	11.0	2.43	16.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	40.7	37.9	42.3	40.1	42.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**208**	**212**	**229**	**232**	**257**
Nợ ngắn hạn	**206**	**210**	**226**	**229**	**254**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	111	7.25	144	137	148
Nợ dài hạn	2.32	2.27	3.31	3.35	3.39
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,256**	**1,306**	**1,361**	**1,194**	**1,219**
Vốn chủ sở hữu	**1,256**	**1,306**	**1,361**	**1,194**	**1,219**
Vốn điều lệ	871	871	871	871	871
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)